

Số: 979/2023/CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

- Mã chứng khoán: VND
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại: 024.39724568 Fax: 024.39724600
- Email: Cbtt@vndirect.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính của Công ty bao gồm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2023;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2023 tại đường dẫn: https://www.vndirect.com.vn/danh_muc_bao_cao/thong-tin-tai-chinh/?key=bao-cai-tai-chinh-hang-quy

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2023;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Người được Ủy quyền CBTT

Giám đốc quản trị



Đieu Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2023

Ngày 30 tháng 9 năm 2023



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	7 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	16 - 60

1/21 Q3/2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 09 ngày 21 tháng 8 năm 2023, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 59/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 7 năm 2023).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 12.178.440.090.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.178.440.090.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân – Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa và các phòng giao dịch tại Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2006, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023,
	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023 Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023, Miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023
Ông Mai Hữu Đạt	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Vũ Long	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023, Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023
	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023, Miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2009, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022
Ông Vũ Việt Anh	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Hoàng Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2013, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2015, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2023
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2012, Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Vũ Long	Tổng Giám đốc Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023 Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2021, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Bà Phạm Minh Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023, Miễn nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023
Bà Vũ Nam Hương	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2017
Ông Điều Ngọc Tuấn	Giám đốc Quản trị	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Giám đốc Quản trị.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.746.595.144.878	38.670.054.790.553
110	I. Tài sản tài chính		39.624.571.197.479	38.570.066.191.687
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.690.087.595.783	2.556.722.528.720
111.1	1.1. Tiền		2.473.622.520.126	1.877.509.173.088
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		216.465.075.657	679.213.355.632
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	19.129.934.421.942	19.062.140.089.556
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	5.259.257.000.000	5.618.100.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	10.951.157.387.932	9.060.815.751.079
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	8	(253.456.260.891)	(230.380.869.042)
117	6. Các khoản phải thu		1.512.844.293.241	2.246.125.433.720
117.1	6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	537.947.801.452	1.652.324.432.880
117.2	6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	974.896.491.789	593.801.000.840
117.4	6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		974.896.491.789	593.801.000.840
118	7. Trả trước cho người bán	9	4.306.630.811	10.202.544.779
122	8. Các khoản phải thu khác	9	336.271.800.090	252.172.384.304
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(5.831.671.429)	(5.831.671.429)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	122.023.947.399	99.988.598.866
131	1. Tạm ứng		4.924.505.241	2.167.497.895
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		11.129.368.748	17.156.494.171
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		96.523.317.160	80.664.606.800
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		9.446.756.250	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.832.232.209.525	200.549.712.553
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.670.432.479.928	29.539.479.928
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.677.113.280.000	36.220.280.000
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.635.838.000.000	-
212.4	1.2. Đầu tư dài hạn khác		41.275.280.000	36.220.280.000
213	2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(6.680.800.072)	(6.680.800.072)
220	II. Tài sản cố định		95.223.234.046	77.709.397.249
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	59.062.082.984	50.562.587.741
222	1.1. Nguyên giá		193.589.549.930	162.297.809.446
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(134.527.466.946)	(111.735.221.705)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	36.161.151.062	27.146.809.508
228	2.1. Nguyên giá		142.215.258.279	122.933.811.359
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(106.054.107.217)	(95.787.001.851)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	2.846.865.013	8.946.501.017
250	IV. Tài sản dài hạn khác		63.729.630.538	84.354.334.359
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		3.544.342.428	7.686.396.806
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	17.303.843.658	31.976.876.334
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	17	15.000.000.000	15.000.000.000
256	5. Lợi thế thương mại	19	7.881.444.452	9.691.061.219
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		41.578.827.354.403	38.870.604.503.106

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		25.859.964.158.086	24.355.935.574.377
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		25.417.733.858.561	23.529.065.436.639
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	22.530.745.270.239	19.311.982.646.239
312	1.1. Vay ngắn hạn		22.530.745.270.239	19.311.982.646.239
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	400.000.000.000	850.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	65.856.350.339	888.308.885.785
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		9.787.656.168	16.695.755.375
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.404.188.098	17.729.368.098
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	234.523.980.933	203.885.550.785
323	7. Phải trả người lao động		63.617.593.333	19.124.660.577
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		4.089.519.339	3.773.640.259
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	172.694.625.996	217.587.708.089
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	1.816.244.430.632	1.852.723.702.440
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		101.770.243.484	147.253.518.992
340	II. Nợ phải trả dài hạn		442.230.299.525	826.870.137.738
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	21	400.000.000.000	800.000.000.000
356	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	25	42.230.299.525	26.870.137.738
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.718.863.196.317	14.514.668.928.729
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.2	15.718.863.196.317	14.514.668.928.729
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.178.398.511.540	12.178.029.987.590
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		12.178.440.090.000	12.178.440.090.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		12.178.440.090.000	12.178.440.090.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		(41.578.460)	14.508.178
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		-	(424.610.588)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		849.818.470	849.818.470
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	849.818.470
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	3.539.614.866.307	2.334.939.304.199
417.1	4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.185.185.205.359	2.041.950.290.400
417.2	4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		354.429.660.948	292.989.013.799
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.578.827.354.403	38.870.604.503.106

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.3	1.217.844.009	1.217.821.331
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	27.3	-	22.678
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của CTCK	28.1	1.464.122.380.000	964.198.960.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	28.2	15.623.540.000	68.480.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	28.3	10.422.800.000	822.766.200.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	28.4	9.566.762.430.000	9.998.510.010.000
014	Chứng quyền (số lượng)		68.642.500	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư		73.347.415.325.800	73.167.630.394.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		62.702.711.717.800	62.313.340.151.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		323.637.050.000	600.877.230.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		9.167.730.630.000	9.243.938.580.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		144.256.170.000	143.330.320.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		1.009.079.758.000	866.144.113.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		875.303.390.000	824.951.660.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		841.626.550.000	713.765.500.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		33.676.840.000	111.186.160.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.5	1.079.871.666.000	1.017.542.409.456
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư		36.731.410.000	36.731.410.000
026	Tiền gửi của khách hàng		6.777.822.030.204	4.725.832.753.120
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.6	4.113.585.399.458	3.592.290.483.625
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	28.6	255.517.374.712	214.654.363.586
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.6	2.267.557.336.242	918.224.838.830

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		91.234.982	118.490.698
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		4.619.965	81.134.149
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		86.615.017	37.356.549
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.7	141.070.684.810	544.576.381
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.8	6.636.751.345.281	4.725.288.176.739
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.003.715.488.609	4.117.111.805.843
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		377.518.481.960	393.522.007.310
031.3	Phải trả Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		255.517.374.712	214.654.363.586
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	28.9	137.462.129.000	38.310.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.10	3.608.555.810	506.266.381

Bà Vũ Thanh Hằng
 Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương
 Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		931.620.779.940	606.321.720.479	2.675.420.193.032	2.062.082.954.489
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	545.663.107.275	453.130.667.420	1.439.970.496.911	1.203.697.495.814
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	254.089.470.543	46.166.592.995	765.989.892.808	470.195.205.603
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.4	126.456.470.522	110.801.653.264	464.048.071.713	372.306.031.072
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	5.411.731.600	(3.777.193.200)	5.411.731.600	15.884.222.000
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	29.4	148.503.368.708	119.404.094.299	369.658.668.037	334.018.314.526
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.4	357.625.033.057	377.475.445.868	880.753.206.937	1.264.771.650.624
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		301.360.661.616	252.312.971.835	650.435.644.446	1.043.146.507.941
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		763.772.634	881.936.925	8.411.940.111	156.000.610.093
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		5.919.084.094	4.777.722.139	47.730.103.788	14.303.979.037
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		2.850.000.000	500.000.000	3.567.759.167	2.521.250.000
11	8. Thu nhập hoạt động khác		10.452.737.347	4.932.131.941	17.752.208.779	18.208.098.691
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.759.095.437.396	1.366.606.023.486	4.653.729.724.297	4.895.053.365.401

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		281.001.447.916	648.172.285.783	1.149.303.382.448	1.497.659.486.086
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	80.995.446.229	123.932.946.086	453.279.141.976	439.207.783.612
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	198.578.352.587	527.663.522.497	694.132.231.372	1.036.552.552.474
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		959.065.000	268.900.000	1.423.425.000	530.214.400
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	468.584.100	(3.693.082.800)	468.584.100	21.368.935.600
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30	17.652.147.515	(2.899.169.799)	23.075.391.849	(17.985.213.079)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	31	9.065.188.051	4.050.698.764	24.375.164.222	12.389.974.491
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	179.122.341.056	146.922.435.207	421.717.173.030	572.314.752.836
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	31	1.912.639.299	3.556.080.331	6.486.535.919	9.068.428.690
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	31	-	101.261.956	69.704.663	310.992.425
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31	7.555.907.570	6.612.909.413	21.259.093.200	18.784.651.344
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	4.204.120.912	4.388.014.626	15.806.218.543	9.865.340.195
32	9. Chi phí dịch vụ khác	31	20.007.437.518	73.323.731.998	62.857.070.721	261.347.502.582
40	Cộng chi phí hoạt động		520.521.229.837	884.228.248.279	1.724.949.734.595	2.363.755.915.570
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	10.049.687.758	30.940.543.004
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		4.357.007.347	3.947.176.202	15.564.403.097	11.336.605.776
44	3. Doanh thu hoạt động đầu tư khác		3.100.433.425	-	3.100.433.425	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		7.457.440.772	3.947.176.202	28.714.524.280	42.277.148.780

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		139.072.916	118.906.921.839	3.286.373.071	125.853.930.140
52	2. Chi phí lãi vay		365.558.324.554	217.559.838.531	1.168.099.685.389	591.540.887.221
55	3. Chi phí tài chính khác		9.562.300.000	-	34.749.228.091	-
60	Cộng chi phí tài chính		375.259.697.470	336.466.760.370	1.206.135.286.551	717.394.817.361
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	32	75.742.451.255	98.128.190.844	244.027.874.910	288.270.977.253
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		795.029.499.606	51.730.000.195	1.507.331.352.521	1.567.908.803.997
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		49.891.979	394.367	142.697.300	79.632.175
72	2. Chi phí khác		3.018.209.394	29.719.061	7.641.876.659	38.931.898
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(2.968.317.415)	(29.324.694)	(7.499.179.359)	40.700.277
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		792.061.182.191	51.700.675.501	1.499.832.173.162	1.567.949.504.274
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		731.606.916.735	533.281.715.403	1.423.031.364.226	2.139.791.564.745
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		60.454.265.456	(481.581.039.902)	76.800.808.936	(571.842.060.471)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	33	152.865.067.181	9.361.623.219	296.006.429.524	309.309.925.409
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	140.774.214.090	105.677.831.199	280.646.267.737	423.678.337.503
100.2	2. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	33.2	12.090.853.091	(96.316.207.980)	15.360.161.787	(114.368.412.094)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		639.196.115.010	42.339.052.282	1.203.825.743.638	1.258.639.578.865
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-	-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		639.196.115.010	42.339.052.282	1.203.825.743.638	1.258.639.578.865
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		525	35	988	1.342
501	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	525	35	988	1.342

Bà Vũ Thanh Hằng
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Vũ Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.499.832.173.162	1.567.949.504.274
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		1.193.225.443.284	647.161.015.756
03	Khấu hao TSCĐ		33.059.350.607	18.661.758.786
04	Các khoản dự phòng		-	(17.985.213.079)
05	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(9.743.209.479)	53.133.966.061
06	Chi phí lãi vay		1.168.099.685.389	591.540.887.221
09	Các khoản điều chỉnh khác		1.809.616.767	1.809.616.767
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		717.676.207.321	1.057.921.488.074
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		694.600.815.472	1.057.921.488.074
13	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		23.075.391.849	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(771.401.624.408)	(486.079.427.603)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(771.401.624.408)	(486.079.427.603)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.639.332.199.359	2.786.952.580.501
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		4.063.329.050	(6.069.943.097.216)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(1.276.995.000.000)	(1.356.360.000.000)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(1.890.341.636.853)	2.522.925.350.418
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		1.114.376.631.428	53.644.762.000
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính		(381.095.490.949)	(347.829.115.085)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(78.203.501.818)	(100.495.758.975)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(23.920.419.578)	(11.407.541.421)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.773.950.597	(13.910.932.494)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		20.700.158.099	(17.704.485.718)
43	Thuế TNDN đã nộp	23	(234.314.791.462)	(436.688.268.563)
44	Lãi vay đã trả		(1.211.059.487.717)	(544.696.015.058)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		3.704.486.767	(15.684.065.903)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		315.879.080	2.134.031.550
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(15.693.046.127)	(59.203.764.919)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		44.492.932.756	32.018.986.026
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		(853.988.659.754)	2.734.109.352.485
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.483.275.508)	(87.494.434.468)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(2.181.335.742.630)	(929.632.416.840)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

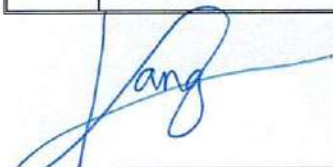
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(54.411.317.374)	(37.634.306.368)
63	2. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(5.055.000.000)	(15.300.000.000)
64	3. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	12.625.646.807
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(59.466.317.374)	(40.308.659.561)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4.349.444.780.000
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		368.523.950	(274.571.800)
73	3. Tiền vay gốc		63.234.901.075.828	58.976.654.362.355
73.2	- Tiền vay khác		63.234.901.075.828	58.976.654.362.355
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(60.861.102.472.711)	(61.520.870.943.513)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(60.861.102.472.711)	(61.520.870.943.513)
76	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(608.921.803.500)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.374.167.127.067	1.196.031.823.542
90	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẬN TRONG KỲ		133.365.067.063	226.090.747.141
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	2.556.722.528.720	2.701.561.356.636
101.1	Tiền		1.877.509.173.088	2.094.329.942.266
101.2	Các khoản tương đương tiền		679.213.355.632	607.231.414.370
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	2.690.087.595.783	2.927.652.103.777
103.1	Tiền		2.473.622.520.126	2.816.985.936.452
103.2	Các khoản tương đương tiền		216.465.075.657	110.666.167.325

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		236.347.496.340.350	282.078.117.379.085
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(236.347.523.596.066)	(282.080.393.816.525)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/(rút) số kỳ trước)		1.911.490.424.371	(3.734.117.713.633)
14	4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		5.283.525.523.305	10.025.774.195.063
15	5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(5.142.999.414.876)	(10.076.843.707.978)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		2.051.989.277.084	(3.787.463.663.988)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		4.725.832.753.120	10.299.863.922.049
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		4.725.832.753.120	10.299.863.922.049
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.592.290.483.625	4.951.308.330.880
32.1	- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		214.654.363.586	369.895.010.719
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		918.224.838.830	4.908.172.436.100
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		118.490.698	3.984.675.350
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		544.576.381	66.503.469.000
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		6.777.822.030.204	6.512.400.258.061
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		6.777.822.030.204	6.512.400.258.061
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.113.585.399.458	5.265.917.756.446
42.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		255.517.374.712	348.091.866.640
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		2.267.557.336.242	846.618.805.110
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		91.234.982	3.948.177.984
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		141.070.684.810	47.823.651.881



Bà Vũ Thanh Hằng
Người lập



Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 30 tháng 9 năm 2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.822.482.839.646	14.514.668.928.729	9.087.159.327.065	(4.314.582.903.011)	1.205.044.086.058	(849.818.470)	14.595.059.263.700	15.718.863.196.317
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.852.916.394.577	12.178.029.987.590	7.828.519.748.200	(1.503.406.155.187)	368.523.950	-	12.178.029.987.590	12.178.398.511.540
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	27.2	4.349.446.870.000	12.178.440.090.000	7.828.993.220.000	-	-	-	12.178.440.090.000	12.178.440.090.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.503.603.955.187	14.508.178	-	(1.503.589.447.009)	(56.086.638)	-	14.508.178	(41.578.460)
1.3. Cổ phiếu quỹ		(134.430.610)	(424.610.588)	(473.471.800)	183.291.822	424.610.588	-	(424.610.588)	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		221.639.395.172	849.818.470	-	(220.789.576.702)	-	-	849.818.470	849.818.470
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		192.337.668.169	849.818.470	-	(191.487.849.699)	-	(849.818.470)	849.818.470	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối		3.555.589.381.728	2.334.939.304.199	1.258.639.578.865	(2.398.899.321.423)	1.204.675.562.108	-	2.415.329.639.170	3.539.614.866.307
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	27.1	2.804.798.749.555	2.041.950.290.400	1.716.113.227.242	(2.436.016.634.329)	1.143.234.914.959	-	2.084.895.342.468	3.185.185.205.359
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	27.1	750.790.632.173	292.989.013.799	(457.473.648.377)	37.117.312.906,00	61.440.647.149	-	330.434.296.702	354.429.660.948
TỔNG CỘNG	27.2	9.822.482.839.646	14.514.668.928.729	9.087.159.327.065	(4.314.582.903.011)	1.205.044.086.058	(849.818.470)	14.595.059.263.700	15.718.863.196.317

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Kỳ này		Kỳ trước		Ngày 30 tháng 9 năm 2022	Ngày 30 tháng 9 năm 2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
III. TỔNG CỘNG (III=I+II)	27.2	9.822.482.839.646	14.514.668.928.729	9.087.159.327.065	(4.314.582.903.011)	1.205.044.086.058	(849.818.470)	14.595.059.263.700	15.718.863.196.317

Bà Vũ Thanh Hằng
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hương
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Vũ Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023

tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần 09 ngày 21 tháng 8 năm 2023, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 59/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 7 năm 2023).

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của công ty là 12.178.440.090.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.178.440.090.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có các chi nhánh tại Thanh Xuân – Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Vinh – Nghệ An, Cần Thơ, Bình Dương, Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa và các phòng giao dịch tại Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là: 1.234 người (31 tháng 12 năm 2022: 1.558 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 12.178.440.090.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 15.718.863.196.317 đồng và tổng tài sản là 41.578.827.354.403 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con, chi tiết như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 04 tháng 3 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 3 năm 2017 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102703178 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 7 năm 2021	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100 tỷ đồng	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm, và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, ngày 30 tháng 6, ngày 30 tháng 9 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và công ty con là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (Công ty mẹ) và công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Công ty mẹ và công ty con hoặc giữa công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và công ty con, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

4.3. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3. Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

4.4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các khoản cho vay với tỷ lệ 0,75%/tổng dư nợ cho vay, không bao gồm dư nợ cho vay đã trích lập dự phòng cụ thể. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 48/2019/TT-BTC (sau đây gọi chung là "Thông tư 48").

4.6. Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8. Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào các công ty nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty được đầu tư bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.12. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ quản lý	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Phần mềm	3 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13. *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

4.14. *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.16. *Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi*

Các khoản vay và trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18. Lợi ích của nhân viên

4.18.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2. Trợ cấp thôi việc

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18. Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.18.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.20. Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá, lãi suất và dòng tiền trong tương lai. Lãi/Lỗ phát sinh từ giao dịch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

4.21. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.23. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.26. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông

4.27. Lãi trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty là các khoản lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ sau khi được điều chỉnh bởi cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, những khoản chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông được sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ hiện tại và tất cả các kỳ trình bày phải được điều chỉnh cho các sự kiện (Trừ việc chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng) tạo ra sự thay đổi về số lượng cổ phiếu phổ thông mà không dẫn đến thay đổi về nguồn vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.30. Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền	2.473.622.520.126	1.877.509.173.088
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	2.473.586.240.893	1.787.570.991.793
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	36.279.233	89.938.181.295
Các khoản tương đương tiền	216.465.075.657	679.213.355.632
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	216.465.075.657	679.213.355.632
Tổng cộng	2.690.087.595.783	2.556.722.528.720

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)
a. Của Công ty	657.137.850	51.148.489
- Cổ phiếu	101.549.050	2.917.076
- Trái phiếu	407.737.636	43.257.349
- Chứng khoán khác	147.851.164	4.974.064
b. Của Nhà đầu tư	26.683.078.742	781.733.925
- Cổ phiếu	25.495.112.494	439.128.464
- Trái phiếu	37.859.544	3.643.115
- Chứng khoán khác	1.150.106.704	338.962.346
Tổng cộng	27.340.216.592	832.882.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/ giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

B05a-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Đơn vị tính: VND			
Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết	1.318.560.226.106	1.427.221.608.853	664.190.896.310	878.473.869.710
VPB	459.123.221.176	514.423.194.600	2.188.855.460	1.994.740.200
HSG	326.675.282.230	365.422.320.000	161.881.817.580	108.782.381.400
PTI	383.265.595.000	422.913.760.000	383.265.595.000	659.481.144.500
Cổ phiếu khác	149.496.127.700	124.462.334.253	116.854.628.270	108.215.603.610
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	102.273.706.448	104.254.775.926	-	-
VPB	39.427.918.484	40.683.160.000	-	-
FPT	13.272.010.633	15.700.702.269	-	-
HPG	11.564.651.494	11.097.964.592	-	-
Cổ phiếu khác	38.009.125.837	36.772.949.065	-	-
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	632.160.820.119	768.800.019.262	405.930.554.525	367.071.570.629
C4G	285.303.507.420	396.396.701.935	109.815.107.420	99.639.577.600
LTG	115.283.997.500	96.667.027.060	115.283.997.500	60.164.831.200
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	231.573.315.199	275.736.290.267	180.831.449.605	207.267.161.829
Trái phiếu niêm yết	276.360.861.595	276.360.861.595	1.335.840.840.998	1.335.840.840.998
Trái phiếu chưa niêm yết	9.429.457.411.501	9.429.457.411.501	9.167.072.554.754	9.167.072.554.754
Chứng chỉ tiền gửi	7.123.839.744.805	7.123.839.744.805	7.313.681.253.465	7.313.681.253.465
Tổng cộng	18.882.652.770.574	19.129.934.421.942	18.886.716.100.052	19.062.140.089.556

7.2. Các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	5.259.257.000.000	5.618.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3. Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (1)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (1)
	Đơn vị tính: VND			
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	10.689.136.206.984	10.516.518.998.417	8.752.302.732.306	8.591.087.099.621
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	262.021.180.948	262.021.180.948	308.513.018.773	308.513.018.773
Tổng cộng	10.951.157.387.932	10.778.540.179.365	9.060.815.751.079	8.899.600.118.394

(1) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng cụ thể suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Đơn vị tính: VND				
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023				
FVTPL				
Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết	1.318.560.226.106	124.502.644.057	(15.841.261.310)	1.427.221.608.853
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	102.273.706.448	3.683.933.152	(1.702.863.674)	104.254.775.926
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	632.160.820.119	155.307.399.702	(18.668.200.559)	768.800.019.262
Trái phiếu niêm yết	276.360.861.595	-	-	276.360.861.595
Trái phiếu chưa niêm yết	9.429.457.411.501	-	-	9.429.457.411.501
Chứng chỉ tiền gửi	7.123.839.744.805	-	-	7.123.839.744.805
Tổng cộng	18.882.652.770.574	283.493.976.911	(36.212.325.543)	19.129.934.421.942
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
FVTPL				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	664.190.896.310	290.514.154.903	(76.231.181.503)	878.473.869.710
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	405.930.554.525	26.463.261.216	(65.322.245.112)	367.071.570.629
Trái phiếu niêm yết	1.335.840.840.998	-	-	1.335.840.840.998
Trái phiếu chưa niêm yết	9.167.072.554.754	-	-	9.167.072.554.754
Chứng chỉ tiền gửi	7.313.681.253.465	-	-	7.313.681.253.465
Tổng cộng	18.886.716.100.052	316.977.416.119	(141.553.426.615)	19.062.140.089.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay		
- Dự phòng cụ thể	172.617.208.567	161.215.632.685
- Dự phòng chung	80.839.052.324	69.165.236.357
Tổng cộng	253.456.260.891	230.380.869.042

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	537.947.801.452	1.652.324.432.880
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính <i>Trong đó: các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	974.896.491.789	593.801.000.840
3. Trả trước cho người bán	4.306.630.811	10.202.544.779
4. Các khoản phải thu khác	336.271.800.090	252.172.384.304
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5.831.671.429)	(5.831.671.429)
Tổng cộng	1.847.591.052.713	2.502.668.691.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

						<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại đầu kỳ</i>	<i>Số dự phòng tại đầu kỳ</i>	<i>Số trích lập trong kỳ</i>	<i>Số hoàn nhập trong kỳ</i>	<i>Số dự phòng tại cuối kỳ</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại cuối kỳ</i>	
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333	-	-	1.963.775.333	1.963.775.333	
Phải thu từ khách hàng và đối tác	3.867.896.096	3.867.896.096	-	-	3.867.896.096	3.867.896.096	
- Khách hàng Công ty TNHH tư vấn đầu tư phát triển GĐĐT Phương Nam	728.387.096	728.387.096	-	-	728.387.096	728.387.096	
- Khách hàng Nguyễn Thị Bạch Tuyết	584.100.000	584.100.000	-	-	584.100.000	584.100.000	
- Khách hàng Công ty TNHH tư vấn quản lý C&A	550.000.000	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000	
- Phải thu của các khách hàng khác	2.005.409.000	2.005.409.000	-	-	2.005.409.000	2.005.409.000	
Tổng cộng	<u>5.831.671.429</u>	<u>5.831.671.429</u>	-	-	<u>5.831.671.429</u>	<u>5.831.671.429</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tạm ứng	4.924.505.241	2.167.497.895
Chi phí trả trước ngắn hạn	11.129.368.748	17.156.494.171
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	96.523.317.160	80.664.606.800
Tài sản ngắn hạn khác	9.446.756.250	-
Tổng cộng	122.023.947.399	99.988.598.866

(*) Trong đó có khoản tiền đặt cọc theo dự án mua bất động sản cho mục đích làm văn phòng trụ sở chính của Công ty.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.635.838.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	1.635.838.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	41.275.280.000	36.220.280.000
Tổng cộng	1.677.113.280.000	36.220.280.000

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	22.312.126.483	133.525.502.023	6.460.180.940	162.297.809.446
Tăng trong kỳ	-	31.291.740.484	-	31.291.740.484
Ngày 30 tháng 9 năm 2023	22.312.126.483	164.817.242.507	6.460.180.940	193.589.549.930
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	18.720.170.699	92.642.345.868	372.705.138	111.735.221.705
Khấu hao trong kỳ	1.795.977.892	20.519.125.287	477.142.062	22.792.245.241
Ngày 30 tháng 9 năm 2023	20.516.148.591	113.161.471.155	849.847.200	134.527.466.946
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	3.591.955.784	40.883.156.155	6.087.475.802	50.562.587.741
Ngày 30 tháng 9 năm 2023	1.795.977.892	51.655.771.352	5.610.333.740	59.062.082.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH (tiếp theo)

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	76.043.426.405	43.774.635.078

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	
Nguyên giá		
Ngày 01 tháng 01 năm 2023		122.933.811.359
Tăng trong kỳ		19.281.446.920
Ngày 30 tháng 9 năm 2023		142.215.258.279
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 01 tháng 01 năm 2023		95.787.001.851
Hao mòn trong kỳ		10.267.105.366
Ngày 30 tháng 9 năm 2023		106.054.107.217
Giá trị còn lại		
Ngày 01 tháng 01 năm 2023		27.146.809.508
Ngày 30 tháng 9 năm 2023		36.161.151.062

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	86.473.801.114	84.696.652.620

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí phát triển phần mềm	2.241.960.000	7.896.285.600
Chi phí xây dựng cơ bản khác	604.905.013	1.050.215.417
Tổng cộng	2.846.865.013	8.946.501.017

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí trả trước dài hạn	13.112.006.400	21.978.119.112
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng	8.478.279.463	14.210.266.313
- Chi phí phần mềm	2.371.323.759	5.368.562.147
- Chi phí khác	2.262.403.178	2.399.290.652
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	4.191.837.258	9.998.757.222
Tổng cộng	17.303.843.658	31.976.876.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền nợ Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh		
- Tiền nợ ban đầu	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

18. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

<i>Tài sản</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>		<i>Mục đích đảm bảo</i>
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
Ngắn hạn	9.811.000.000.000	12.220.220.000.000	
Tài sản tài chính ngắn hạn	9.811.000.000.000	12.220.220.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn	1.550.000.000.000	-	
Tài sản tài chính dài hạn	1.550.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	<u>11.361.000.000.000</u>	<u>12.220.220.000.000</u>	

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Giá gốc		
Số dư đầu kỳ	24.194.509.882	24.194.509.882
Số dư cuối kỳ	<u>24.194.509.882</u>	<u>24.194.509.882</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	14.503.448.663	12.083.997.675
Phân bổ trong kỳ	1.809.616.767	2.419.450.988
Số dư cuối kỳ	<u>16.313.065.430</u>	<u>14.503.448.663</u>
Giá trị ghi sổ		
Số dư đầu kỳ	9.691.061.219	12.110.512.207
Số dư cuối kỳ	<u>7.881.444.452</u>	<u>9.691.061.219</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 9 năm 2023
Vay ngắn hạn	Từ 2,6% trở lên	19.311.982.646.239	164.751.710.427.923	161.531.699.962.339	(1.247.841.584)	22.530.745.270.239
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		3.441.700.318.558	68.827.131.639.231	69.711.831.957.789	-	2.557.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		2.399.000.000.000	20.140.000.000.000	17.660.000.000.000	-	4.879.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		483.000.000.000	16.719.946.562.978	13.972.946.562.978	-	3.230.000.000.000
- Vay hợp vốn (Ngân Hàng Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd và Maybank Securities Pte. Ltd đại diện)		1.864.900.000.000	-	-	-	1.864.900.000.000
- Các ngân hàng, đối tượng khác		11.123.382.327.681	59.064.632.225.714	60.186.921.441.572	(1.247.841.584)	9.999.845.270.239
Tổng cộng		19.311.982.646.239	164.751.710.427.923	161.531.699.962.339	(1.247.841.584)	22.530.745.270.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	400.000.000.000	850.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	400.000.000.000	800.000.000.000
Tổng cộng	800.000.000.000	1.650.000.000.000

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSDC	24.697.365.339	19.854.829.277
Phải trả mua các tài sản tài chính (*)	9.334.712.000	868.454.056.508
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (**)	31.824.273.000	-
Tổng cộng	65.856.350.339	888.308.885.785

(*) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ.

(**) Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2023, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	Đơn vị tính: chứng quyền			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Số lượng được phép phát hành	Số lượng đang lưu hành	Số lượng được phép phát hành	Số lượng đang lưu hành
CFPT2304	10.000.000	372.300	-	-
CFPT2305	2.000.000	1.336.000	-	-
CHPG2320	7.000.000	552.500	-	-
CHPG2321	10.000.000	1.358.400	-	-
CHPG2322	8.000.000	39.900	-	-
CPOW2307	5.000.000	1.154.500	-	-
CPOW2308	10.000.000	4.120.100	-	-
CPOW2309	5.000.000	129.400	-	-
CSTB2317	7.000.000	1.088.500	-	-
CSTB2318	6.000.000	238.800	-	-
CSTB2319	10.000.000	9.496.700	-	-
CVPB2305	10.000.000	3.076.000	-	-
CVPB2306	5.000.000	3.394.400	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				Ngày 30 tháng 9 năm 2023
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	347.293.201	560.789.749	879.042.891	29.040.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33.1)	131.012.806.629	280.646.267.737	234.314.791.462	177.344.282.904
Thuế thu nhập cá nhân	70.156.805.029	387.138.580.403	401.028.700.066	56.266.685.366
Các loại thuế khác	2.368.645.926	11.895.307.537	13.379.980.859	883.972.604
Tổng cộng	203.885.550.785	680.240.945.426	649.602.515.278	234.523.980.933

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng và đối tượng khác	118.832.401.398	108.461.792.770
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	46.044.900.880	99.375.311.836
Chi phí phải trả khác	7.817.323.718	9.750.603.483
Tổng cộng	172.694.625.996	217.587.708.089

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	41.050.220.709	26.678.688.422
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	988.629.500	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do các khoản khác tạm thời không chịu thuế	191.449.316	191.449.316
Tổng cộng	42.230.299.525	26.870.137.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải trả Nhà đầu tư (*)	1.813.481.399.081	1.851.492.345.557
Phải trả khác	2.763.031.551	1.231.356.883
Tổng cộng	<u>1.816.244.430.632</u>	<u>1.852.723.702.440</u>

(*) Phải trả các khoản tiền của Nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1. Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	3.185.185.205.359	2.041.950.290.400
Lợi nhuận chưa thực hiện	354.429.660.948	292.989.013.799
Tổng cộng	<u>3.539.614.866.307</u>	<u>2.334.939.304.199</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

27.2. *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	12.178.440.090.000	14.508.178	(424.610.588)	849.818.470	849.818.470	2.334.939.304.199	14.514.668.928.729
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	1.203.825.743.638	1.203.825.743.638
Giao dịch cổ phiếu quỹ	-	(56.086.638)	424.610.588	-	-	-	368.523.950
Hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	(849.818.470)	849.818.470	-
Ngày 30 tháng 9 năm 2023	12.178.440.090.000	(41.578.460)	-	849.818.470	-	3.539.614.866.307	15.718.863.196.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.3. Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.217.844.009	1.217.844.009
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.217.844.009	1.217.844.009
- Cổ phiếu phổ thông	1.217.844.009	1.217.844.009
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	(22.678)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	(22.678)
- Cổ phiếu phổ thông	-	(22.678)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.217.844.009	1.217.821.331
- Cổ phiếu phổ thông	1.217.844.009	1.217.821.331

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

28.1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.312.551.650.000	487.038.410.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	132.160.550.000	477.160.550.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	19.410.180.000	-
Tổng cộng	1.464.122.380.000	964.198.960.000

28.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	15.623.540.000	68.480.000

28.3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu	10.422.800.000	-
Trái phiếu	-	822.766.200.000
Tổng cộng	10.422.800.000	822.766.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

28.4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chứng chỉ quỹ	196.098.350.000	146.098.350.000
Cổ phiếu	86.771.280.000	86.769.660.000
Trái phiếu	9.283.892.800.000	9.765.642.000.000
Tổng cộng	9.566.762.430.000	9.998.510.010.000

28.5. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ	1.079.871.666.000	1.017.542.409.456

28.6. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.113.585.399.458	3.592.290.483.625
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.736.066.917.498	3.198.768.476.315
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	377.518.481.960	393.522.007.310
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	255.517.374.712	214.654.363.586
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.267.557.336.242	918.224.838.830
Tổng cộng	6.636.660.110.412	4.725.169.686.041

28.7. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	141.070.684.810	544.576.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

28.8. Phải trả Nhà Đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.636.751.345.281	4.725.288.176.739
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	6.003.715.488.609	4.117.111.805.843
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	377.518.481.960	393.522.007.310
- Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	255.517.374.712	214.654.363.586
Tổng cộng	6.636.751.345.281	4.725.288.176.739

28.9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	137.462.129.000	38.310.000

28.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	3.608.555.810	506.266.381

28.11. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả phí môi giới chứng khoán		
- Phải trả phí giao dịch chứng khoán	366.271.625	742.568.418
- Phải trả khác	855.358.198	584.100.000
Tổng cộng	1.221.629.823	1.326.668.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 (tiếp theo)

28.12. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả nghiệp vụ margin	10.888.927.756.111	8.950.136.210.194
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.3)	10.689.136.206.984	8.752.302.732.306
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	10.689.136.206.984	8.752.302.732.306
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin	199.791.549.127	197.833.477.888
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	199.791.549.127	197.833.477.888
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.3)	262.021.180.948	308.513.018.773
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	262.021.180.948	308.513.018.773
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	11.150.948.937.059	9.258.649.228.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1. Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	25.686.754	33.288	855.072.535.400	783.701.385.730	71.371.149.670	156.917.307.658
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	441.300	18.676	8.241.540.000	7.982.778.500	258.761.500	75.057.115
3	Trái phiếu niêm yết	123.650.682	102.066	12.620.477.596.387	12.516.745.576.868	103.732.019.519	45.554.570.926
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	381.261.670	267.418	101.956.205.010.809	100.726.219.018.487	1.229.985.992.322	860.730.655.365
5	Hợp đồng tương lai chi số					30.231.600.000	34.831.645.000
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất					-	28.631.667.850
7	Chứng quyền phát hành niêm yết	35.318.800	1.650	58.289.839.000	62.680.812.900	4.390.973.900	76.956.591.900
	Tổng cộng	566.359.206		115.498.286.521.596	114.097.329.572.485	1.439.970.496.911	1.203.697.495.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1. Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	7.244.638	35.338	256.009.170.800	265.644.591.754	9.635.420.954	153.014.741.127
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	210.500	17.915	3.771.150.000	3.975.041.500	203.891.500	1.102.275.646
3	Trái phiếu niêm yết	77.110.100	104.948	8.092.535.135.600	8.210.060.911.618	117.525.776.018	33.876.348.899
4	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	238.297.381	180.158	42.931.075.235.602	43.237.250.869.706	306.175.634.104	196.274.613.419
5	Hợp đồng tương lai chi số					17.614.564.000	25.708.280.000
6	Hợp đồng hoán đổi lãi suất					-	5.045.558.321
7	Chứng quyền phát hành niêm yết	25.417.100	2.170	55.151.895.000	53.028.039.600	2.123.855.400	24.185.966.200
	Tổng cộng	348.279.719		51.338.542.587.002	51.769.959.454.178	453.279.141.976	439.207.783.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu kỳ	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.318.560.226.106	1.427.221.608.853	108.661.382.748	214.282.973.400	(105.621.590.652)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	102.273.706.448	104.254.775.926	1.981.069.478	-	1.981.069.478
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	632.160.820.119	768.800.019.262	136.639.199.043	(38.858.983.567)	175.498.182.610
4	Trái phiếu niêm yết	276.360.861.595	276.360.861.595	-	-	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	9.429.457.411.501	9.429.457.411.501	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	7.123.839.744.805	7.123.839.744.805	-	-	-
	Tổng cộng	18.882.652.770.574	19.129.934.421.942	247.281.651.269	175.423.989.833	71.857.661.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch	Số dư chênh lệch	Đơn vị tính: VND
				đánh giá lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
I	Loại Chứng quyền					
1	CFPT2304	908.937.600	893.520.000	15.417.600	-	15.417.600
2	CFPT2305	4.506.657.600	4.061.440.000	445.217.600	-	445.217.600
3	CHPG2320	782.151.700	718.250.000	63.901.700	-	63.901.700
4	CHPG2321	3.046.822.500	2.540.208.000	506.614.500	-	506.614.500
5	CHPG2322	106.866.600	103.740.000	3.126.600	-	3.126.600
6	CPOW2307	534.120.800	346.350.000	187.770.800	-	187.770.800
7	CPOW2308	2.448.274.500	1.689.241.000	759.033.500	-	759.033.500
8	CPOW2309	84.758.500	81.522.000	3.236.500	-	3.236.500
9	CSTB2317	1.706.750.600	1.295.315.000	411.435.600	-	411.435.600
10	CSTB2318	336.646.900	305.664.000	30.982.900	-	30.982.900
11	CSTB2319	9.952.615.000	8.452.063.000	1.500.552.000	-	1.500.552.000
12	CVPB2305	6.460.402.100	5.905.920.000	554.482.100	-	554.482.100
13	CVPB2306	5.892.416.100	5.431.040.000	461.376.100	-	461.376.100
	Tổng cộng	36.767.420.500	31.824.273.000	4.943.147.500	-	4.943.147.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	464.048.071.713	372.306.031.072
Từ tài sản tài chính HTM	369.658.668.037	334.018.314.526
Từ các khoản cho vay và phải thu	880.753.206.937	1.264.771.650.624
Tổng cộng	<u>1.714.459.946.687</u>	<u>1.971.095.996.222</u>

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	<u>23.075.391.849</u>	<u>(17.985.213.079)</u>

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Chi phí hoạt động tự doanh	24.375.164.222	12.389.974.491
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	421.717.173.030	572.314.752.836
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	6.486.535.919	9.068.428.690
Chi nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	69.704.663	310.992.425
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21.259.093.200	18.784.651.344
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	15.806.218.543	9.865.340.195
Chi phí dịch vụ khác	62.857.070.721	261.347.502.582
Tổng cộng	<u>552.570.960.298</u>	<u>884.081.642.563</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Chi phí môi giới chứng khoán	302.216.770.991	446.265.215.033
Chi phí hoạt động lưu ký	21.259.093.200	18.784.651.344
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	161.128.401.085	158.183.777.372
Chi phí văn phòng phẩm	119.442.364	179.214.562
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.784.860.663	1.898.665.671
Chi phí khấu hao TSCĐ	502.817.561	1.040.513.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.699.144.015	5.184.050.251
Chi phí khác	49.860.430.419	252.545.555.076
Tổng cộng	552.570.960.298	884.081.642.563

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Lương và các khoản phúc lợi	99.683.299.248	152.378.100.019
Chi phí thuê văn phòng	42.892.108.378	41.701.276.282
Chi phí văn phòng phẩm	215.969.346	525.820.515
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.959.084.350	4.388.344.814
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.560.259.152	17.621.245.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.308.290.048	63.421.796.284
Chi phí khác	4.408.864.388	8.234.393.807
Tổng cộng	244.027.874.910	288.270.977.253

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

33.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 8 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

33.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.499.832.173.162	1.567.949.504.274
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(50.582.110.797)	550.292.183.241
Các khoản điều chỉnh tăng	723.101.558.309	1.060.228.395.600
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	468.584.100	21.368.935.600
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	694.132.231.372	1.036.552.552.474
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay	23.075.391.849	-
- Chi phí không được trừ thuế	3.615.734.221	497.290.759
- Phân bổ lợi thế thương mại	1.809.616.767	1.809.616.767
Các khoản điều chỉnh giảm	(773.683.669.106)	(509.936.212.359)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(7.970.048.234)	(4.873.548.754)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(765.989.892.808)	(470.195.205.603)
- Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay	-	(17.985.213.079)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(5.411.731.600)	(15.884.222.000)
- Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	5.688.003.536	(998.022.923)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	1.449.250.062.365	2.118.241.687.515
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính kỳ hiện hành	289.850.012.473	423.648.337.503
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	131.012.806.629	119.075.247.114
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(234.314.791.462)	(436.688.268.563)
Thuế TNDN phải trả giảm do chuyển nhượng vốn góp của Công ty con	-	(417.484.855)
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước	(8.583.658.051)	30.000.000
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	177.964.369.589	105.647.831.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

33.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hoãn lại

Biên động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	26.870.137.738	160.916.058.091
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	14.371.532.287	(113.271.469.374)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	988.629.500	(1.096.942.720)
Số dư cuối kỳ	42.230.299.525	46.547.645.997

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 30 tháng 9 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	14.371.532.287	(113.271.469.374)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	988.629.500	(1.096.942.720)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	15.360.161.787	(114.368.412.094)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2022. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	1.203.825.743.638	1.258.639.578.865
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - Cổ phiếu	1.217.832.130	938.207.981
Lãi cơ bản trên cổ phiếu - VND (*)	988	1.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

35.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Người nội bộ của Công ty đồng thời là Người nội bộ của bên liên quan
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Người nội bộ của Công ty đồng thời là Người nội bộ của bên liên quan
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Người nội bộ của Công ty đồng thời là Người nội bộ của bên liên quan
Công ty Cổ phần IPALIFE	Người nội bộ của Công ty đồng thời là Người nội bộ của bên liên quan
Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD	Người nội bộ của Công ty đồng thời là Người nội bộ của bên liên quan
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Người nội bộ của Công ty đồng thời là Người nội bộ của bên liên quan
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Người nội bộ của Công ty đồng thời là Người nội bộ của bên liên quan
Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành in	Người nội bộ của Công ty đồng thời là Người nội bộ của bên liên quan
Công ty Cổ phần Công nghệ IVND	Người nội bộ của Công ty đồng thời là Người nội bộ của bên liên quan
Công ty TNHH Quản trị doanh nghiệp IPAM	Người nội bộ của Công ty đồng thời là Người nội bộ của bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày như sau:
Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>		<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>
		<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(11.222.124.575)
	Chi phí khác	-	-	(11.226.040.381)
	Trả lãi số dư tiền gửi tài khoản chứng khoán	-	-	(10.595.264)
	Doanh thu phí	-	-	633.980.886
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	100.000.000
	Số dư tiền gửi tài khoản chứng khoán	-	(25.000.000.000)	-
	Phải trả khác	(9.701.564.864)	(94.851.864)	-
Đặt cọc khác	800.000.000	800.000.000	-	
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Doanh thu phí	-	-	3.376.434
	Trả lãi số dư tiền gửi tài khoản chứng khoán	-	-	(12.405.104)
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(57.200.000)
	Chi phí khác	-	-	(532.313.614)
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Trả lãi số dư tiền gửi tài khoản chứng khoán	-	-	(334.754.761)
	Doanh thu dịch vụ chứng khoán khác	-	-	250.000.000
Công ty Cổ phần IPALIFE	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(663.300.000)
	Chi phí khác	-	-	(8.178.916)
	Phải trả khác	(663.300.000)	(4.533.352)	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm HOMEFOOD	Chi phí hoạt động	-	-	(4.646.067.580)
	Phải trả khác	-	(52.188.670)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)		Doanh thu/(Chi phí)
		Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Chi phí khác	-	-	(270.000.000)
	Số dư tiền gửi tài khoản chứng khoán	(6.201.931.065)	-	-
	Đặt cọc mua tài sản	80.000.000.000	80.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Trả lãi số dư tiền gửi tài khoản chứng khoán	-	-	(26.804.306)
	Chi phí bảo trì phần mềm	-	-	(2.909.418.829)
	Mua tài sản cố định	-	-	(1.113.048.750)
	Số dư tiền gửi tài khoản chứng khoán	(21.074.271.479)	-	-
	Phải trả khác	-	(669.200.700)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ IVND	Chi phí khác	-	-	(10.456.000.000)
	Mua tài sản cố định	-	-	(14.152.500.000)
Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	Chi phí khác	-	-	(968.142.563)
	Chi phí thuê văn phòng	-	-	(6.959.425.176)
	Đặt cọc khác	500.000.000	500.000.000	-
	Phải thu khác	-	15.400.000	-
	Phải trả khác	(682.689.595)	(1.388.897.499)	-
Công ty TNHH Quản trị doanh nghiệp IPAM	Phải thu khác	300.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2023 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
Lương, thưởng và thù lao	<u>16.283.500.000</u>	<u>16.701.065.217</u>

35.2. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dưới 1 năm	348.422.634	192.918.334
Trên 1 - 5 năm	55.269.008.564	67.101.030.263
Trên 5 năm	134.665.494.894	145.887.619.469
Tổng cộng	<u>190.282.926.092</u>	<u>213.181.568.066</u>

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

 Bà Vũ Thanh Hằng Người lập	 Bà Nguyễn Thị Hương Kế toán trưởng	 Ông Nguyễn Vũ Long Tổng Giám đốc
--	--	---



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Số : 978-1/2023/VNDIRECT

GIẢI TRÌNH CHÈNH LỆCH LỢI NHUẬN

- Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
- Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT xin giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Chênh lệch	% tăng/ (giảm)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	639.196	42.339	596.857	1.410%

Nguyên nhân chính dẫn đến biến động tăng trên 10% của lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước bao gồm:

- (1) Cùng với những biến chuyển tích cực của thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng, tổng doanh thu hoạt động của Công ty đạt 1.759 tỷ đồng, tăng 29% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
 - Doanh thu hoạt động tự doanh tăng 54% so với Quý 3 năm 2022, đạt 932 tỷ đồng
 - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán tăng 49 tỷ, tương ứng với mức tăng 19% so với cùng kỳ năm trước.
- (2) Chi phí tài chính của Công ty trong Quý 3 năm 2023 tăng 12% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu đến từ chi phí lãi vay tăng do ảnh hưởng của lãi suất.
- (3) Tổng chi phí hoạt động của Công ty trong Quý 3 năm 2023 giảm 41% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lỗ từ hoạt động tự doanh giảm 367 tỷ đồng, tương ứng với mức giảm 57%. Chi phí quản lý của Công ty cũng giảm 23% so với Quý 3 năm 2022, chủ yếu đến từ các biện pháp tích cực kiểm soát và tối ưu hóa chi phí.

Trên đây là giải trình biến động lợi nhuận của báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022.

Trân trọng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Long